CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 229./2022/GE-CBTT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi:
- **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty: Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex Mã chứng khoán: GEE

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 73012344

Fax: 024 36331510

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Theo yêu cầu ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: (*):

Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2022 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2022 so với Quý 2/2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/07/2022 tại đường dẫn: https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm pháp luật về nội dung.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2022.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2022 so với Quý 2/2021.

Người được ủy quyền công bố thông tin

M.S.D.N: 0107547109 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 228../2022/GE-TGĐ *V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2022 so với Quý 2/2021.*	*Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**
Mã chứng khoán : GEE
Địa chỉ trụ sở chính : Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2022 so với Quý 2/2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1.	Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2022	Tỷ đồng	189,7	114,6
2.	Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2021	Tỷ đồng	93	249,6
3.	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	96,7	135
4.	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	104%	(54,1%)

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2022 tăng so với Quý 2/2021:
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2022 tăng 96,7 tỷ đồng tương đương mức tăng 104% so với cùng kỳ Quý 2/2021 là do một số nguyên nhân chính như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 142,9 tỷ đồng chủ yếu do doanh thu từ cổ tức nhận được tăng so với cùng kỳ;
- Chi phí tài chính tăng 36,3 tỷ chủ yếu do phát sinh dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2022 giảm so với Quý 2/2021:
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2022 giảm 135 tỷ đồng tương đương mức giảm 54,1% so với cùng kỳ Quý 2/2021 là do một số nguyên nhân chính như sau:

- Lợi nhuận gộp từ bán hàng cung cấp dịch vụ tăng 67,7 tỷ đồng do kiểm soát tốt chi phí
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 103 tỷ chủ yếu do giảm cổ tức nhận được từ khoản đầu tư tài chính dài hạn
- Chi phí tài chính tăng 107 tỷ do các hoạt động mở rộng sản xuất và đầu tư.

Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết. Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:0107547109-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 73012344 Fax: 024 36331510

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2/2022

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-28
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**958.028.534.464**	**1.084.060.380.536**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**125.599.537.055**	**577.844.093.712**
111	1. Tiền		125.599.537.055	577.844.093.712
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**692.369.976.391**	**501.446.964.324**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	689.479.744.550	455.260.640.261
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.439.182.244	453.049.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	78.510.000	46.360.735.466
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(627.460.403)	(627.460.403)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**134.682.918.124**	**-**
141	1. Hàng tồn kho		134.682.918.124	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.376.102.894**	**4.769.322.500**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.634.017.176	37.850.002
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.487.723.949	4.477.110.729
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		254.361.769	254.361.769
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.248.305.049.585**	**7.443.101.339.974**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**10.000.000**	**300.000.000.000**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	300.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	10.000.000	-
220	**II. Tài sản cố định**		**7.503.352.000**	**1.466.080.000**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.309.000.000	1.466.080.000
222	- *Nguyên giá*		*3.211.322.250*	*3.211.322.250*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.902.322.250)*	*(1.745.242.250)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	6.194.352.000	-
228	- *Nguyên giá*		*6.282.752.000*	*88.400.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(88.400.000)*	*(88.400.000)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**91.500.000**	**5.283.018.727**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	91.500.000	5.283.018.727
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**10**	**7.235.094.716.019**	**7.133.129.420.115**
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.802.327.867.271	5.371.872.480.962
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	1.771.644.295.436
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.511.533.036.576	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(78.766.187.828)	(10.387.356.283)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**5.605.481.566**	**3.222.821.132**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.605.481.566	3.222.821.132
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.206.333.584.049**	**8.527.161.720.510**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.091.619.212.105**	**4.394.773.663.754**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.351.595.067.338**	**2.030.956.674.136**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	535.247.929.134	63.722.620.711
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	-	33.103.679.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	885.402.250	102.709.564
314	4. Phải trả người lao động		3.691.789.200	2.552.536.340
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	26.813.773.138	32.567.062.402
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	-	3.384.445.223
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	862.165.997.718	1.108.623.015.412
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	922.181.486.737	786.786.415.723
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	608.689.161	114.189.161
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.740.024.144.767**	**2.363.816.989.618**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.740.024.144.767	2.363.816.989.618
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.114.714.371.944**	**4.132.388.056.756**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**4.114.714.371.944**	**4.132.388.056.756**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.000.000.000.000*	*3.000.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		274.426.871.944	292.100.556.756
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		-	*4.377.916.987*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*274.426.871.944*	*287.722.639.769*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.206.333.584.049**	**8.527.161.720.510**

M.S.D.N: 0107547109-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Vân Anh	Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Trọng Trung
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2/2022

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2022	Quý 2/2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
				VND	VND	VND	VND
01	1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**903.020.007.633**	**933.220.462.189**	**1.472.278.851.513**	**1.727.253.642.859**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3.	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23	**903.020.007.633**	**933.220.462.189**	**1.472.278.851.513**	**1.727.253.642.859**
11	4.	**Giá vốn hàng bán**	24	**894.285.090.372**	**919.127.376.279**	**1.451.634.046.144**	**1.704.311.235.114**
20	5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**8.734.917.261**	**14.093.085.910**	**20.644.805.369**	**22.942.407.745**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	25	308.298.078.501	165.357.115.897	687.909.581.911	394.168.013.502
22	7.	Chi phí tài chính	26	116.324.279.620	80.051.418.806	226.378.692.381	142.340.840.376
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*56.679.650.095*	*53.724.362.124*	*121.197.979.341*	*104.068.570.385*
25	9.	Chi phí bán hàng	27	2.231.693.494	1.491.865.457	3.450.906.603	4.342.711.552
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	8.792.583.749	4.939.733.099	15.898.473.108	8.650.253.659
30	11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**189.684.438.899**	**92.967.184.445**	**462.826.315.188**	**261.776.615.660**
31	12.	Thu nhập khác		-	-	-	-
32	13.	Chi phí khác	29	-	-	-	30.071.860
40	14.	**Lợi nhuận khác**		-	-	-	(30.071.860)
50	15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**189.684.438.899**	**92.967.184.445**	**462.826.315.188**	**261.746.543.800**
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	-	-	-	-
52	17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**189.684.438.899**	**92.967.184.445**	**462.826.315.188**	**261.746.543.800**

M.S.D.N: 0107547109 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Vân Anh	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng đầu năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***462.826.315.188***	***261.746.543.800***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		157.080.000	157.080.000
03	- Các khoản dự phòng		68.378.831.545	3.157.467.120
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.024.628.828	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(679.766.014.317)	(319.309.328.611)
06	- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		125.932.501.737	104.068.570.385
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(18.446.657.019)***	***49.820.332.694***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(228.408.224.287)	147.907.503.389
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(134.682.918.124)	(14.331.405.793)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		180.876.903.695	(938.593.643.137)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.978.827.608)	299.149.758
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	157.543.928.790
14	- Tiền lãi vay đã trả		(122.067.199.486)	(122.091.657.260)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.500.000)	(32.500.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(327.712.422.829)***	***(719.478.291.559)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.793.563.019)	(3.518.027.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(80.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		300.000.000.000	
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(431.155.386.309)	(190.000.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		519.913.600.000	
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		460.128.272.177	325.990.302.618
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***846.092.922.849***	***52.472.275.618***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.163.521.186.609	2.821.385.611.271
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.654.359.490.752)	(2.273.993.164.754)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(479.793.760.000)	(22.187.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(970.632.064.143)***	***525.205.446.517***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(452.251.564.123)**	**(141.800.569.424)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng đầu năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**577.844.093.712**	**213.821.688.703**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.007.466	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**125.599.537.055**	**72.021.119.279**

Nguyễn Thị Vân Anh	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "GELEX-ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ tám vào ngày 04 tháng 05 năm 2022 (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và ngành phát điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- **Công ty sở hữu trực tiếp các công ty con tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("CADIVI")	Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	90,71%	90,71%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa Máy biến áp và thiết bị điện
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo và kinh doanh, sửa chữa các loại Công tơ, đồng hồ, máy biến dòng, biếp áp và các sản phẩm thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị")	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất các loại Máy biến áp công suất lớn; Sửa chữa các thiết bị điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	02 - 05 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng thành viên.

- *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	118.188.838	128.228.760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	125.481.348.217	577.715.864.952
	125.599.537.055	**577.844.093.712**

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	156.640.210.253	51.270.422.603
- *Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh TNHH*	*36.398.509.750*	*11.853.543.350*
- *Tổng công ty điện lực Miền Bắc*	*96.185.730.960*	-
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*24.055.969.543*	*39.416.879.253*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	532.839.534.297	403.990.217.658
	689.479.744.550	**455.260.640.261**
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	*(627.460.403)*	*(627.460.403)*

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- *Trung tâm thông tin Năng lượng*	*231.000.000*	*231.000.000*
- *Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Archiplus*	*2.627.686.364*	*50.325.000*
- *Các khoản trả trước khác*	*580.495.880*	*171.724.000*
	3.439.182.244	**453.049.000**

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	53.510.000	-	500.000	-
Ký cược, ký	5.000.000	-	-	-
Phải thu về cổ tức được chia	-	-	39.464.599.000	-
Phải thu khác	20.000.000	-	6.895.636.466	-
	78.510.000	-	**46.360.735.466**	-
Trong đó:				
- Phải thu khác từ các bên liên quan	-	-	*39.464.599.000*	-
- Phải thu ngắn hạn khác	*78.510.000*	-	*6.896.136.466*	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	-	-
	10.000.000	-	-	-

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Cải tạo văn phòng Công ty tầng 8 (Tòa nhà GELEX)	91.500.000	-
- Phần mềm SAP S/4HANA	-	5.283.018.727
	91.500.000	**5.283.018.727**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	35.922.250	3.141.600.000	33.800.000	3.211.322.250
Số dư cuối kỳ	**35.922.250**	**3.141.600.000**	**33.800.000**	**3.211.322.250**
Trong đó:				
- *Đã khấu hao hết*	*35.922.250*	-	*33.800.000*	*69.722.250*
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	35.922.250	1.675.520.000	- 33.800.000	1.745.242.250
- Khấu hao trong kỳ	-	157.080.000	- -	157.080.000
Số dư cuối kỳ	**35.922.250**	**1.832.600.000**	**33.800.000**	**1.902.322.250**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	1.466.080.000	-	1.466.080.000
Tại ngày cuối kỳ	-	**1.309.000.000**	-	**1.309.000.000**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	88.400.000	88.400.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.194.352.000	6.194.352.000
Số dư cuối kỳ	**6.282.752.000**	**6.282.752.000**
Trong đó:		
- *Đã hao mòn hết*	*88.400.000*	*88.400.000*
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	88.400.000	88.400.000
Số dư cuối kỳ	**88.400.000**	**88.400.000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**6.194.352.000**	**6.194.352.000**

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**5.802.327.867.271**	**7.422.548.123.691**	**(78.766.187.828)**	**5.371.872.480.962**	**7.610.393.366.827**	**(10.387.356.283)**
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.610.855.369.317	3.101.763.560.000	-	1.611.555.369.317	3.301.162.646.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	893.009.089.824	1.106.614.975.000	-	753.600.289.824	1.211.563.189.300	-
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	332.061.707.611	326.534.076.000	-	332.061.707.611	433.399.773.600	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	112.485.000.000	-	112.485.000.000	112.485.000.000	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	405.644.952.503	405.644.952.503	-	405.644.952.503	405.644.952.503	-
- Công ty TNHH Phát điện GELEX	886.175.161.707	886.175.161.707	-	886.175.161.707	886.175.161.707	
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	1.270.350.000.000	1.191.583.812.172	(78.766.187.828)	1.270.350.000.000	1.259.962.643.717	(10.387.356.283)
- Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Đông Anh	286.646.586.309	286.646.586.309		-	-	
- Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	5.100.000.000	5.100.000.000		-	-	
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	- -	-	**1.771.644.295.436**	**1.771.644.295.436**	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (*)	-	-	-	1.771.644.295.436	1.771.644.295.436	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**1.511.533.036.576**	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (*)	1.511.533.036.576	-	-	-	-	-
	7.313.860.903.847	**7.422.548.123.691**	**(78.766.187.828)**	**7.143.516.776.398**	**9.382.037.662.263**	**(10.387.356.283)**

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex dẫn tới giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty này từ 22,42% xuống 19,13%.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	26.036.392	17.850.002
Lãi mua hàng trả chậm	982.068.450	-
Phí chấp nhận thanh toán, kiểm tra chứng từ	1.289.180.270	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	336.732.064	20.000.000
	2.634.017.176	**37.850.002**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	154.165.793	206.988.567
Hệ thống Video conference + VoIP	-	15.832.565
Phí trả trước liên quan đến các khoản vay	5.250.000.000	3.000.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	201.315.773	-
	5.605.481.566	**3.222.821.132**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	376.092.060.334	376.092.060.334	16.322.240.473	16.322.240.473
- Công ty cổ phần Ngô Han	*5.103.124.023*	*5.103.124.023*	*1.796.719.740*	*1.796.719.740*
- Công ty TNHH thép JFE SHOJI Việt Nam	-	-	*4.615.482.934*	*4.615.482.934*
- Công ty TNHH DONGNAM	-	-	*7.035.155.050*	*7.035.155.050*
- TOYOTA TSUSHO ASIA	*304.474.755.033*	*304.474.755.033*	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	*66.514.181.278*	*66.514.181.278*	*2.874.882.749*	*2.874.882.749*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	159.155.868.800	159.155.868.800	47.400.380.238	47.400.380.238
	535.247.929.134	**535.247.929.134**	**63.722.620.711**	**63.722.620.711**

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- *Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc*	-	*32.439.641.000*
- *Phải trả đối tượng khác*	-	*664.038.600*
	-	**33.103.679.600**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	84.166.969.618	(84.166.969.618)	-
Thuế Thu nhập cá nhân	102.709.564	3.201.617.900	(2.418.925.214)	885.402.250
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	102.709.564	**87.371.587.518**	**(86.588.894.832)**	**885.402.250**

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	25.385.351.834	29.537.311.704
- Phí Upas	1.098.451.017	2.435.750.698
- Chi phí phải trả khác	329.970.287	594.000.000
	26.813.773.138	**32.567.062.402**

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Lãi bán hàng trả chậm	-	3.384.445.223
	-	**3.384.445.223**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	52.924.000	13.192.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	103.120.000	-
- Phải trả lãi vay	3.282.739.725	-
- Phải trả Ngân hàng thanh toán L/C Upas	458.556.756.624	808.565.277.021
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	170.457.369	44.546.391
	862.165.997.718	**1.108.623.015.412**
Trong đó:		
- Phải trả các bên liên quan	403.294.903.094	300.000.000.000
- Phải trả các bên khác	458.871.094.624	808.623.015.412

18 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	114.189.161	148.189.161
Trích lập trong kỳ	500.000.000	
Sử dụng trong kỳ	(5.500.000)	(32.500.000)
Số dư cuối kỳ	**608.689.161**	**115.689.161**

19 . VAY

		01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
19.1	**Vay ngắn hạn**	**401.439.253.484**	**401.439.253.484**	**667.521.186.609**	**506.653.482.842**	**562.306.957.251**	**562.306.957.251**
	- Vay ngân hàng	401.439.253.484	401.439.253.484	127.521.186.609	406.653.482.842	122.306.957.251	122.306.957.251
	- Vay bên liên quan	-	-	540.000.000.000	100.000.000.000	440.000.000.000	440.000.000.000
	Vay dài hạn đến hạn trả	**385.347.162.239**	**385.347.162.239**	**322.233.375.157**	**347.706.007.910**	**359.874.529.486**	**359.874.529.486**
	- Vay dài hạn đến hạn trả ngân	167.641.154.329	167.641.154.329	322.233.375.157	130.000.000.000	359.874.529.486	359.874.529.486
	- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	217.706.007.910	217.706.007.910	-	217.706.007.910	-	-
		786.786.415.723	**786.786.415.723**	**989.754.561.766**	**854.359.490.752**	**922.181.486.737**	**922.181.486.737**
19.2	**Vay dài hạn**						
	- Vay ngân hàng	922.358.845.671	922.358.845.671	496.000.000.000	322.233.375.157	1.096.125.470.514	1.096.125.470.514
	- Trái phiếu thường	641.458.143.947	641.458.143.947	2.440.530.306	-	643.898.674.253	643.898.674.253
	- Vay bên liên quan	800.000.000.000	800.000.000.000	-	800.000.000.000	-	-
		2.363.816.989.618	**2.363.816.989.618**	**498.440.530.306**	**1.122.233.375.157**	**1.740.024.144.767**	**1.740.024.144.767**

Cam kết về bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty đã bảo lãnh cho một số khoản vay của Công ty Cổ phần Thiết bị điện đo điện EMIC, Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội và Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị - các công ty con của Công ty với số tiền tối đa bằng số nợ gốc mà ngân hàng sẽ giải ngân cho các công ty con này với số tiền lần lượt là khoảng 785 tỷ VND, 314 tỷ VND và 1.025 tỷ VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
6 tháng đầu năm 2021					
Số dư đầu năm trước	**2.218.700.000.000**	**-**	**5.000.000.000**	**26.564.916.987**	**2.250.264.916.987**
Lợi nhuận thuần trong kỳ trước	-	-	-	261.746.543.800	261.746.543.800
Chi trả cổ tức	-	-	-	(110.935.000.000)	(110.935.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**2.218.700.000.000**	**-**	**5.000.000.000**	**177.376.460.787**	**2.401.076.460.787**
6 tháng đầu năm 2022					
Số dư đầu năm nay	**3.000.000.000.000**	**835.287.500.000**	**5.000.000.000**	**292.100.556.756**	**4.132.388.056.756**
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	462.826.315.188	462.826.315.188
Cổ tức công bố	-	-	-	(480.000.000.000)	(480.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**3.000.000.000.000**	**835.287.500.000**	**5.000.000.000**	**274.426.871.944**	**4.114.714.371.944**

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	2.218.700.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*3.000.000.000.000*	*2.218.700.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*3.000.000.000.000*	*2.218.700.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	480.000.000.000	110.935.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	*291.600.556.756*	*22.187.000.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này*	*188.399.443.244*	*88.748.000.000*

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	79.072,61	1.825,30

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	462.826.315.188	261.746.543.800
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	92.565.263.038	52.349.308.760
Các khoản điều chỉnh tăng	1.001.055.948	10.957.563.740
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*804.925.766*	-
- *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế*	-	*10.942.147.740*
- *Khấu hao xe ô tô trên 1.6 tỷ*	*15.416.000*	*15.416.000*
- *Chi phí không được khấu trừ thuế khác*	*180.714.182*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(93.566.318.986)	- (63.306.872.500)
- *Lỗ năm trước chuyển sang*	*(14.134.673.361)*	-
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(79.391.930.800)*	*(63.306.872.500)*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước*	*(39.714.825)*	-
		-
Chi phí thuế TNDN	-	-

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	902.678.007.633	933.220.462.189	1.471.936.851.513	1.727.253.642.859
Doanh thu cung cấp dịch vụ	342.000.000	-	342.000.000	-
	903.020.007.633	**933.220.462.189**	**1.472.278.851.513**	**1.727.253.642.859**
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	*195.234.606.000*	*412.251.903.500*	*734.955.238.000*	*669.297.789.500*
- Doanh thu đối với bên liên quan	*707.785.401.633*	*520.968.558.689*	*737.323.613.513*	*1.057.955.853.359*

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	894.285.090.372	919.127.376.279	1.451.634.046.144	1.704.311.235.114
	894.285.090.372	**919.127.376.279**	**1.451.634.046.144**	**1.704.311.235.114**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.231.336.129	798.624.517	23.004.019.177	2.774.966.111
Lãi bán hàng trả chậm	483.645.298	9.487.242.438	3.702.775.118	18.744.183.402
Lãi kinh doanh chứng khoán	482.344.006	566.146.970	482.344.006	51.376.950.840
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	259.802.341.140	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	299.783.738.000	152.052.500.000	396.959.654.000	316.534.362.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	317.015.068	2.452.601.972	3.958.448.470	4.737.550.649
	308.298.078.501	**165.357.115.897**	**687.909.581.911**	**394.168.013.502**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	56.679.650.095	53.724.362.124	121.197.979.341	104.068.570.385
Phí Upas	2.940.319.722	5.297.414.189	5.657.673.162	12.582.368.594
Lãi nhận ký quỹ	8.975.342.467	-	19.315.068.495	1.528.767.123
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	654.712.299	-	654.712.299	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	5.420.437.500	-	5.423.268.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.815.468.480	2.169.979	1.815.641.018	148.664.722
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.024.628.828	-	4.024.628.828	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	38.608.760.024	3.157.467.120	68.378.831.545	3.157.467.120
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	2.531.117.775	3.469.249.145	4.734.522.396	6.230.059.556
Chi phí tài chính khác	94.279.930	8.980.318.749	599.635.297	9.201.674.756
	116.324.279.620	**80.051.418.806**	**226.378.692.381**	**142.340.840.376**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.298.690	-	26.798.686	-
Chi phí nhân công	451.469.789	62.901.272	911.832.000	159.856.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.001.891	1.417.834.785	900.210.758	4.171.725.425
Chi phí khác bằng tiền	1.605.923.124	11.129.400	1.612.065.159	11.129.400
	2.231.693.494	**1.491.865.457**	**3.450.906.603**	**4.342.711.552**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.255.595	9.274.954	9.200.745	11.142.758
Chi phí nhân công	5.304.831.970	1.500.579.023	10.533.301.200	2.724.301.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.206.727	78.540.000	195.746.727	157.080.000
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	2.820.000	3.000.000	6.760.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.097.786.909	2.655.835.276	2.714.097.318	4.371.485.171
Chi phí khác bằng tiền	1.263.502.548	692.683.846	2.443.127.118	1.379.484.503
	8.792.583.749	**4.939.733.099**	**15.898.473.108**	**8.650.253.659**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Các khoản khác	-	-	-	30.071.860
	-	-	-	**30.071.860**

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.554.285	9.274.954	35.999.431	11.142.758
Chi phí nhân công	5.756.301.759	1.563.480.295	11.445.133.200	2.884.157.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.206.727	78.540.000	157.080.000	157.080.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.253.788.800	4.073.670.061	3.614.308.076	8.543.210.596
Chi phí khác bằng tiền	2.872.425.672	706.633.246	4.058.192.277	1.397.373.903
	11.024.277.243	**6.431.598.556**	**19.310.712.984**	**12.992.965.211**

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*6 tháng đầu năm 2022*	*6 tháng đầu năm 2021*
			VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	180.000.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.191.058.430	1.022.351.090
		Cổ tức công bố	383.992.960.000	110.932.800.000
		Cho vay	-	80.000.000.000
		Lãi cho vay	-	105.205.479
		Đi vay	360.000.000.000	1.356.000.000.000
		Trả tiền vay	900.000.000.000	1.844.104.346.054
		Lãi đi vay	12.329.589.040	21.185.265.080
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con	Đi vay	20.000.000.000	-
		Lãi đi vay	688.219.178	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.000.000	-
		Cổ tức nhận được	221.554.540.000	165.265.905.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp	Doanh thu bán hàng hóa	686.921.277.229	91.435.663.812
		Lãi bán hàng trả chậm	318.329.895	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	27.330.926.289	42.239.767.186
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.000.000	-
		Nhận ký quỹ mua vật tư	400.000.000.000	-
		Lãi ký quỹ mua vật tư phải trả	19.315.068.495	-
		Cổ tức nhận được	78.929.198.000	-
		Thu hồi khoản vay	300.000.000.000	-
		Lãi cho vay	2.547.945.205	-
		Đi vay	100.000.000.000	-
		Lãi đi vay	801.369.863	-
		Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư	286.646.586.309	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	12.523.808.094	28.953.432.491
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.000.000	-
		Cổ tức nhận được	29.684.916.000	-
		Đi vay	40.000.000.000	-
		Lãi đi vay	1.376.438.357	-
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	10.205.601.901	13.553.003.202
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.000.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	719.244.820.030	649.222.877.015
		Cổ tức nhận được	67.491.000.000	56.242.500.000
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Đi vay	20.000.000.000	-
		Lãi đi vay	562.191.781	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	881.773.986.668
		Góp vốn	-	190.000.000.000
		Lãi bán hàng trả chậm	3.384.445.223	18.744.183.402
Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Chuyển nhượng khoản đầu tư	520.000.000.000	-
		Lãi trái phiếu thương mại	30.205.479.000	-
		Phí tư vấn, lưu ký, dịch vụ khác	389.347.129	118.740.335
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng tập đoàn	Cổ tức nhận được	-	95.810.000.000

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*30/06/2022*	*01/01/2022*
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp	Phải thu bán hàng hóa	506.459.503.267	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	4.453.872.923	11.252.952.623
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	5.117.747.106	2.206.720.489
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	16.709.411.001	31.374.269.177
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	-	359.156.275.369
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu bán hàng hóa	99.000.000	-
			532.839.534.297	**403.990.217.658**
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu về cổ tức	-	39.464.599.000
			-	**39.464.599.000**
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Cho vay	-	300.000.000.000
			-	**300.000.000.000**
Phải trả người bán				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả về mua dịch vụ	-	623.271.678
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	159.155.868.800	46.765.562.169
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả về phí lưu ký chứng khoán	-	11.546.391
			159.155.868.800	**47.400.380.238**
Chi phí phải trả				
Công ty chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả về phí tư vấn	-	300.000.000
			-	**300.000.000**
Phải trả khác				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả về lãi vay	2.983.561.643	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải trả về gốc nhận ký quỹ	400.000.000.000	300.000.000.000
Công ty chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả về phí lưu ký	12.163.369	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Phải trả về lãi vay	299.178.082	-
			403.294.903.094	**300.000.000.000**
Vay				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay dài hạn	-	800.000.000.000
		Vay ngắn hạn	260.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con	Vay ngắn hạn	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện		Vay ngắn hạn	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	40.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Vay ngắn hạn	20.000.000.000	-
			440.000.000.000	**800.000.000.000**

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Nguyễn Thị Vân Anh	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022